

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (kể từ ngày 01/7/2025)  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai)

ĐƠN VỊ: SỞ NỘI VỤ TỈNH GIA LAI

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                          | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                   | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý                                                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |             |                       |                            |
|       |                                                                                                                   | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số                                                              | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |             |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|       |                                                                                                                   |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |             | Kinh phí không tự chủ |                            |
|       |                                                                                                                   |                            |                 |                       | Kinh phí tự chủ       | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
| A     | B                                                                                                                 | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9                                                            | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12          | 13                    | 14                         |
|       | TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN                                                                                        | 104.137.126.267            | 29.743.980.124  | 74.344.706.823        | 48.439.320            | 5.770.007.552                                                        | 5.096.000.000                                                                 | 610.000.000                                                                                | 32.000.000                                                                                                                                     | 32.007.552              | 98.367.118.715                               | 28.866.472.124                                          | 339.508.000 | 69.144.706.823        | 16.431.768                 |
| A     | SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ                                                                                          | 48.439.320                 |                 |                       | 48.439.320            | 32.007.552                                                           |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 32.007.552              | 16.431.768                                   |                                                         |             |                       | 16.431.768                 |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                | 48.439.320                 |                 |                       | 48.439.320            |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | Phí                                                                                                               | 17.339.320                 |                 |                       | 17.339.320            |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | - Phí sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                                    | 17.339.320                 |                 |                       | 17.339.320            |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | Lệ phí                                                                                                            | 31.100.000                 |                 |                       | 31.100.000            |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | - Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động                                                                          | 31.100.000                 |                 |                       | 31.100.000            |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |             |                       |                            |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                  |                            |                 |                       |                       |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 16.431.768                                   |                                                         |             |                       | 16.431.768                 |
|       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                    |                            |                 |                       |                       |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 16.431.768                                   |                                                         |             |                       | 16.431.768                 |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                           |                            |                 |                       |                       | 32.007.552                                                           |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 32.007.552              |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | Phí                                                                                                               |                            |                 |                       |                       | 907.552                                                              |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 907.552                 |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | - Phí sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                                    |                            |                 |                       |                       | 907.552                                                              |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 907.552                 |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | Lệ phí                                                                                                            |                            |                 |                       |                       | 31.100.000                                                           |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 31.100.000              |                                              |                                                         |             |                       |                            |
|       | - Lệ phí cấp, cấp lại Giấy phép lao động                                                                          |                            |                 |                       |                       | 31.100.000                                                           |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 31.100.000              |                                              |                                                         |             |                       |                            |
| B     | CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                          | 104.088.686.947            | 29.743.980.124  | 74.344.706.823        |                       | 5.738.000.000                                                        | 5.096.000.000                                                                 | 610.000.000                                                                                | 32.000.000                                                                                                                                     |                         | 98.350.686.947                               | 28.866.472.124                                          | 339.508.000 | 69.144.706.823        |                            |
| I     | CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC                                                                                           | 52.787.352.350             | 17.830.428.874  | 34.956.923.476        |                       | 3.328.000.000                                                        | 2.852.000.000                                                                 | 476.000.000                                                                                |                                                                                                                                                |                         | 49.459.352.350                               | 17.272.920.874                                          | 251.508.000 | 31.934.923.476        |                            |
| 1     | Văn phòng Sở                                                                                                      | 52.787.352.350             | 17.830.428.874  | 34.956.923.476        |                       | 3.328.000.000                                                        | 2.852.000.000                                                                 | 476.000.000                                                                                |                                                                                                                                                |                         | 49.459.352.350                               | 17.272.920.874                                          | 251.508.000 | 31.934.923.476        |                            |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                  | 17.830.428.874             | 17.830.428.874  |                       |                       | 306.000.000                                                          | 306.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 17.524.428.874                               | 17.272.920.874                                          | 251.508.000 |                       |                            |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                            | 34.956.923.476             |                 | 34.956.923.476        |                       | 3.022.000.000                                                        | 2.546.000.000                                                                 | 476.000.000                                                                                |                                                                                                                                                |                         | 31.934.923.476                               |                                                         |             | 31.934.923.476        |                            |
| -     | KP chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng; tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ; đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 | 222.655.700                |                 | 222.655.700           |                       | 6.000.000                                                            | 6.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 216.655.700                                  |                                                         |             | 216.655.700           |                            |
| -     | KP trang phục thanh tra                                                                                           | 24.294.800                 |                 | 24.294.800            |                       |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 24.294.800                                   |                                                         |             | 24.294.800            |                            |
| -     | KP Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh                                                                                   | 9.414.714.626              |                 | 9.414.714.626         |                       | 1.200.000.000                                                        | 1.200.000.000                                                                 |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 8.214.714.626                                |                                                         |             | 8.214.714.626         |                            |
| -     | KP Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                   | 1.467.000.000              |                 | 1.467.000.000         |                       |                                                                      |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.467.000.000                                |                                                         |             | 1.467.000.000         |                            |
| -     | KP chi Đại hội Thi đua yêu nước                                                                                   | 2.514.000.000              |                 | 2.514.000.000         |                       | 441.000.000                                                          | 252.000.000                                                                   | 189.000.000                                                                                |                                                                                                                                                |                         | 2.073.000.000                                |                                                         |             | 2.073.000.000         |                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                  | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                           | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                                                                                                                           | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|       |                                                                                                                                                                           |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      | Kinh phí không tự chủ |                            |
|       |                                                                                                                                                                           |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ |                       |                            |
| A     | B                                                                                                                                                                         | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                    | 14                         |
| -     | KP mua sắm, sửa chữa                                                                                                                                                      | 1.984.000.000              |                 | 1.984.000.000         |                       | 201.000.000       | 201.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.783.000.000                                |                                                         |                                                                      | 1.783.000.000         |                            |
| -     | KP chi hoạt động của cơ quan Thường trực Chương trình giải quyết việc làm Xuất khẩu lao động của tỉnh                                                                     | 20.000.000                 |                 | 20.000.000            |                       | 4.000.000         | 2.000.000                                                                     | 2.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 16.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 16.000.000            |                            |
| -     | KP Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ                                                                                                                                               | 150.000.000                |                 | 150.000.000           |                       | 15.000.000        | 15.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 135.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 135.000.000           |                            |
| -     | KP chi hoạt động của Hội đồng An toàn vệ sinh lao động                                                                                                                    | 30.000.000                 |                 | 30.000.000            |                       | 3.000.000         | 3.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 27.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 27.000.000            |                            |
| -     | KP chi hỗ trợ phục vụ các hoạt động của ngành (xăng xe, công tác phí...)                                                                                                  | 223.826.850                |                 | 223.826.850           |                       | 30.000.000        | 30.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 193.826.850                                  |                                                         |                                                                      | 193.826.850           |                            |
| -     | KP hỗ trợ huấn luyện cho người lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động                                     | 100.000.000                |                 | 100.000.000           |                       | 10.000.000        | 10.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 90.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 90.000.000            |                            |
| -     | KP mua sắm mới 02 xe ô tô phục vụ công tác                                                                                                                                | 1.873.741.000              |                 | 1.873.741.000         |                       | 437.000.000       | 275.000.000                                                                   | 162.000.000                                                                                |                                                                                                                                                |                         | 1.436.741.000                                |                                                         |                                                                      | 1.436.741.000         |                            |
| -     | KP chi tổ chức công tác thu Lệ phí                                                                                                                                        | 3.436.000                  |                 | 3.436.000             |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 3.436.000                                    |                                                         |                                                                      | 3.436.000             |                            |
| -     | KP tổ chức sát hạch tiếp nhận vào làm công chức                                                                                                                           | 10.979.000                 |                 | 10.979.000            |                       | 1.000.000         | 1.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 9.979.000                                    |                                                         |                                                                      | 9.979.000             |                            |
| -     | KP thi tuyển công chức hành chính tỉnh                                                                                                                                    | 595.562.000                |                 | 595.562.000           |                       | 67.000.000        | 65.000.000                                                                    | 2.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 528.562.000                                  |                                                         |                                                                      | 528.562.000           |                            |
| -     | KP kiểm tra thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và dân vận chính quyền; xây dựng chính quyền cơ sở; công tác quản lý nhà nước về thanh niên                                 | 63.000.000                 |                 | 63.000.000            |                       | 10.000.000        | 6.000.000                                                                     | 4.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 53.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 53.000.000            |                            |
| -     | KP lập hồ sơ đề nghị phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025                                                                                                        | 46.000.000                 |                 | 46.000.000            |                       | 5.000.000         | 5.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 41.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 41.000.000            |                            |
| -     | KP phân loại đơn vị hành chính cấp xã năm 2025                                                                                                                            | 27.000.000                 |                 | 27.000.000            |                       | 3.000.000         | 3.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 24.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 24.000.000            |                            |
| -     | KP thực hiện lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ, địa giới hành chính các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025                                | 2.255.000.000              |                 | 2.255.000.000         |                       | 328.000.000       | 226.000.000                                                                   | 102.000.000                                                                                |                                                                                                                                                |                         | 1.927.000.000                                |                                                         |                                                                      | 1.927.000.000         |                            |
| -     | KP hoạt động của Đoàn kiểm tra về thực thi công vụ và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và thanh tra ngành nội vụ                                                    | 233.174.000                |                 | 233.174.000           |                       | 34.000.000        | 34.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 199.174.000                                  |                                                         |                                                                      | 199.174.000           |                            |
| -     | KP tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến và Hội nghị kỷ niệm 80 năm Ngành Nội vụ                                                                                           | 300.000.000                |                 | 300.000.000           |                       | 44.000.000        | 30.000.000                                                                    | 14.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 256.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 256.000.000           |                            |
| -     | KP đi công tác Hà Nội làm việc với Bộ Nội vụ, tham dự các Hội nghị, Hội thảo do Bộ Nội vụ tổ chức và đón tiếp các đoàn công tác Bộ, ngành trung ương về làm việc tại tỉnh | 211.899.800                |                 | 211.899.800           |                       | 25.000.000        | 25.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 186.899.800                                  |                                                         |                                                                      | 186.899.800           |                            |
| -     | KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                    | 116.500.000                |                 | 116.500.000           |                       | 11.500.000        | 11.500.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 105.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 105.000.000           |                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                          | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                   | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                                                                                                                                   | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|       |                                                                                                                                                                                   |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      | Kinh phí không tự chủ |                            |
|       |                                                                                                                                                                                   |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ |                       |                            |
| A     | B                                                                                                                                                                                 | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                    | 14                         |
| -     | KP chi các hoạt động tổ chức, triển khai một số nội dung công tác cải cách hành chính của Sở Nội vụ                                                                               | 48.100.000                 |                 | 48.100.000            |                       | 7.500.000         | 7.500.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 40.600.000                                   |                                                         |                                                                      | 40.600.000            |                            |
| -     | KP Chi cải cách hành chính                                                                                                                                                        | 1.049.877.200              |                 | 1.049.877.200         |                       | 113.000.000       | 113.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 936.877.200                                  |                                                         |                                                                      | 936.877.200           |                            |
| -     | KP tổ chức Hội nghị tập huấn công tác thi đua khen thưởng                                                                                                                         | 16.000.000                 |                 | 16.000.000            |                       | 3.000.000         | 2.000.000                                                                     | 1.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 13.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 13.000.000            |                            |
| -     | KP xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã                                                                                                                      | 318.130.000                |                 | 318.130.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 318.130.000                                  |                                                         |                                                                      | 318.130.000           |                            |
| -     | KP điều tra thí điểm đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                                                    | 7.396.500                  |                 | 7.396.500             |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 7.396.500                                    |                                                         |                                                                      | 7.396.500             |                            |
| -     | KP bố trí trụ sở làm việc mới                                                                                                                                                     | 108.000.000                |                 | 108.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 108.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 108.000.000           |                            |
| -     | KP thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP                                                   | 11.149.567.000             |                 | 11.149.567.000        |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 11.149.567.000                               |                                                         |                                                                      | 11.149.567.000        |                            |
| -     | KP đối thoại giữa Chủ tịch UBND tỉnh với thanh niên trên địa bàn tỉnh Gia Lai                                                                                                     | 61.000.000                 |                 | 61.000.000            |                       | 6.000.000         | 6.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 55.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 55.000.000            |                            |
| -     | KP tham dự tại Quy Nhơn kỷ niệm 70 năm ngày cán bộ, chiến sĩ đồng bào và học sinh miền nam hoàn thành chuyển quân tập kết miền nam                                                | 33.800.000                 |                 | 33.800.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 33.800.000                                   |                                                         |                                                                      | 33.800.000            |                            |
| -     | KP đưa đoàn tham dự lễ kỷ niệm 50 năm tại TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                         | 111.269.000                |                 | 111.269.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 111.269.000                                  |                                                         |                                                                      | 111.269.000           |                            |
| -     | KP tổ chức sơ kết cụm khối thi đua                                                                                                                                                | 167.000.000                |                 | 167.000.000           |                       | 17.000.000        | 17.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 150.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 150.000.000           |                            |
| II    | CHI SỰ NGHIỆP                                                                                                                                                                     | 42.281.026.876             | 11.913.551.250  | 30.367.475.626        |                       | 2.410.000.000     | 2.244.000.000                                                                 | 134.000.000                                                                                | 32.000.000                                                                                                                                     |                         | 39.871.026.876                               | 11.593.551.250                                          | 88.000.000                                                           | 28.189.475.626        |                            |
| 1     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                             | 6.944.743.454              | 3.095.290.209   | 3.849.453.245         |                       | 613.000.000       | 580.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 6.331.743.454                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           | 3.287.453.245         |                            |
| 1.1   | Văn phòng Sở                                                                                                                                                                      | 2.127.000.000              |                 | 2.127.000.000         |                       | 213.000.000       | 213.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.914.000.000                                |                                                         |                                                                      | 1.914.000.000         |                            |
| -     | KP thu hồi thanh tra                                                                                                                                                              | 186.000.000                |                 | 186.000.000           |                       | 19.000.000        | 19.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 167.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 167.000.000           |                            |
| -     | KP tiếp nhận phần mềm quản lý địa giới hành chính - Dự án 513 (Chi phí tiếp nhận quản lý phần mềm địa giới hành chính cho các cấp và tổ chức các hội nghị tập huấn, tuyên truyền) | 271.000.000                |                 | 271.000.000           |                       | 27.000.000        | 27.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 244.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 244.000.000           |                            |
| -     | KP thuê phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ công chức, viên chức (giai đoạn 2)                                                                                                  | 1.670.000.000              |                 | 1.670.000.000         |                       | 167.000.000       | 167.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.503.000.000                                |                                                         |                                                                      | 1.503.000.000         |                            |
| 1.2   | Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh                                                                                                                                                    | 4.817.743.454              | 3.095.290.209   | 1.722.453.245         |                       | 400.000.000       | 367.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 4.417.743.454                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           | 1.373.453.245         |                            |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                  | 3.095.290.209              | 3.095.290.209   |                       |                       | 51.000.000        | 51.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 3.044.290.209                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           |                       |                            |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                            | 1.722.453.245              |                 | 1.722.453.245         |                       | 349.000.000       | 316.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 1.373.453.245                                |                                                         |                                                                      | 1.373.453.245         |                            |
| -     | KP mua sắm, sửa chữa                                                                                                                                                              | 445.600.000                |                 | 445.600.000           |                       | 101.000.000       | 68.000.000                                                                    | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 344.600.000                                  |                                                         |                                                                      | 344.600.000           |                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                 | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|----|
|       |                                                                                                                                                          | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                            |    |
|       |                                                                                                                                                          | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      | Số phí đơn vị được sử dụng |    |
|       |                                                                                                                                                          |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      |                            |    |
|       |                                                                                                                                                          |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ      |    |
| A     | B                                                                                                                                                        | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                         | 14 |
| -     | KP tiền điện bảo quản kho lưu trữ                                                                                                                        | 173.184.018                |                 | 173.184.018           |                       | 30.000.000        | 30.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 143.184.018                                  |                                                         |                                                                      | 143.184.018                |    |
| -     | KP chi mua nhiên liệu sử dụng máy phát điện                                                                                                              | 19.020.200                 |                 | 19.020.200            |                       | 5.000.000         | 5.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 14.020.200                                   |                                                         |                                                                      | 14.020.200                 |    |
| -     | KP khử trùng tài liệu lưu trữ                                                                                                                            | 16.000.000                 |                 | 16.000.000            |                       | 16.000.000        | 16.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |    |
| -     | KP khảo sát, tra tìm, chứng thực tài liệu lưu trữ                                                                                                        | 75.839.979                 |                 | 75.839.979            |                       | 15.000.000        | 15.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 60.839.979                                   |                                                         |                                                                      | 60.839.979                 |    |
| -     | KP chi chỉnh lý nâng cấp Phòng Sở Tài chính – Vật giá Bình Định giai đoạn (2000-2006) và Phòng Thanh tra tỉnh Nghĩa Bình (1975-2002)                     | 50.956.048                 |                 | 50.956.048            |                       | 13.000.000        | 13.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 37.956.048                                   |                                                         |                                                                      | 37.956.048                 |    |
| -     | KP số hóa tài liệu lưu trữ theo Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh                                                                 | 78.100.000                 |                 | 78.100.000            |                       | 36.000.000        | 36.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 42.100.000                                   |                                                         |                                                                      | 42.100.000                 |    |
| -     | KP công tác phòng cháy chữa cháy bảo vệ kho lưu trữ                                                                                                      | 46.000.000                 |                 | 46.000.000            |                       | 8.000.000         | 8.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 38.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 38.000.000                 |    |
| -     | KP mua giấy gió, nước cất, vải xô phục vụ tu bổ, bồi nền tài liệu lưu trữ                                                                                | 4.171.000                  |                 | 4.171.000             |                       | 4.000.000         | 4.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 171.000                                      |                                                         |                                                                      | 171.000                    |    |
| -     | KP bảo trì hệ thống thang máy và máy lạnh kho lưu trữ chuyên dụng                                                                                        | 16.000.000                 |                 | 16.000.000            |                       | 6.000.000         | 6.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 10.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 10.000.000                 |    |
| -     | KP vệ sinh kho tài liệu                                                                                                                                  | 26.000.000                 |                 | 26.000.000            |                       | 5.000.000         | 5.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 21.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 21.000.000                 |    |
| -     | KP triển lãm tài liệu lưu trữ - Bình Định 50 năm xây dựng và phát triển                                                                                  | 12.092.000                 |                 | 12.092.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 12.092.000                                   |                                                         |                                                                      | 12.092.000                 |    |
| -     | KP quỹ tiền thưởng                                                                                                                                       | 95.920.000                 |                 | 95.920.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 95.920.000                                   |                                                         |                                                                      | 95.920.000                 |    |
| -     | KP hoạt động lưu trữ                                                                                                                                     | 449.570.000                |                 | 449.570.000           |                       | 17.000.000        | 17.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 432.570.000                                  |                                                         |                                                                      | 432.570.000                |    |
| -     | KP sưu tầm tài liệu lưu trữ                                                                                                                              | 214.000.000                |                 | 214.000.000           |                       | 93.000.000        | 93.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 121.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 121.000.000                |    |
| 2     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                              | 2.552.368.842              |                 | 2.552.368.842         |                       | 250.000.000       | 250.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 2.302.368.842                                |                                                         |                                                                      | 2.302.368.842              |    |
|       | Văn phòng Sở                                                                                                                                             | 2.552.368.842              |                 | 2.552.368.842         |                       | 250.000.000       | 250.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 2.302.368.842                                |                                                         |                                                                      | 2.302.368.842              |    |
| -     | KP trợ cấp đối với cán bộ, công chức được cử đi đào tạo                                                                                                  | 180.631.000                |                 | 180.631.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 180.631.000                                  |                                                         |                                                                      | 180.631.000                |    |
| -     | KP đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức                                                                                                                  | 2.271.737.842              |                 | 2.271.737.842         |                       | 240.000.000       | 240.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 2.031.737.842                                |                                                         |                                                                      | 2.031.737.842              |    |
| -     | KP hội nghị, hội thảo, tập huấn và triển khai các văn bản liên quan đến lĩnh vực Lao động, Tiền lương, Bảo hiểm xã hội cho các Sở, ngành và doanh nghiệp | 100.000.000                |                 | 100.000.000           |                       | 10.000.000        | 10.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 90.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 90.000.000                 |    |
| 3     | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                                                             | 32.696.914.580             | 8.818.261.041   | 23.878.653.539        |                       | 1.547.000.000     | 1.414.000.000                                                                 | 101.000.000                                                                                | 32.000.000                                                                                                                                     |                         | 31.149.914.580                               | 8.587.261.041                                           | 50.000.000                                                           | 22.512.653.539             |    |
| 3.1   | Chi hoạt động công tác xã hội                                                                                                                            | 29.010.691.184             | 5.605.460.097   | 23.405.231.087        |                       | 1.422.000.000     | 1.324.000.000                                                                 | 98.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 27.588.691.184                               | 5.507.460.097                                           |                                                                      | 22.081.231.087             |    |
|       | Văn phòng Sở                                                                                                                                             | 29.010.691.184             | 5.605.460.097   | 23.405.231.087        |                       | 1.422.000.000     | 1.324.000.000                                                                 | 98.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 27.588.691.184                               | 5.507.460.097                                           |                                                                      | 22.081.231.087             |    |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                              | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                       |                            |    |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|----|
|       |                                                                                                                                                                                       | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                       |                            |    |
|       |                                                                                                                                                                                       | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |    |
|       |                                                                                                                                                                                       |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên | Kinh phí không tự chủ |                            |    |
|       |                                                                                                                                                                                       | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                    | 13                         | 14 |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                      | 5.605.460.097              | 5.605.460.097   |                       |                       | 98.000.000        |                                                                               | 98.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 5.507.460.097                                | 5.507.460.097                                           |                       |                            |    |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                | 23.405.231.087             |                 | 23.405.231.087        |                       | 1.324.000.000     | 1.324.000.000                                                                 |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 22.081.231.087                               |                                                         |                       | 22.081.231.087             |    |
| -     | KP quà nhân dịp Lễ, Tết cho đối tượng có công với cách mạng, thăm tặng quà đơn vị, địa phương và một số đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh, các đồng chí quân nhân vùng biên giới, hải đảo | 4.019.287.120              |                 | 4.019.287.120         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 4.019.287.120                                |                                                         |                       | 4.019.287.120              |    |
| -     | KP quà thăm hộ nghèo                                                                                                                                                                  | 424.000.000                |                 | 424.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 424.000.000                                  |                                                         |                       | 424.000.000                |    |
| -     | KP thực hiện chế độ mai táng phí cho thân nhân cựu chiến binh theo ND 150, 142, 62 ,290 (10 tháng lương/người chết)                                                                   | 4.564.400.000              |                 | 4.564.400.000         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 4.564.400.000                                |                                                         |                       | 4.564.400.000              |    |
| -     | KP thực hiện chương trình Bình đẳng giới và công tác vì sự tiến bộ phụ nữ                                                                                                             | 921.000.000                |                 | 921.000.000           |                       | 92.000.000        | 92.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 829.000.000                                  |                                                         |                       | 829.000.000                |    |
| -     | KP tháng an toàn vệ sinh lao động                                                                                                                                                     | 500.684.122                |                 | 500.684.122           |                       | 79.000.000        | 79.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 421.684.122                                  |                                                         |                       | 421.684.122                |    |
| -     | KP hoạt động nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7)                                                                                                                       | 1.339.500.000              |                 | 1.339.500.000         |                       | 150.000.000       | 150.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.189.500.000                                |                                                         |                       | 1.189.500.000              |    |
| -     | KP chi Nghĩa trang liệt sĩ                                                                                                                                                            | 1.035.187.494              |                 | 1.035.187.494         |                       | 134.000.000       | 134.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 901.187.494                                  |                                                         |                       | 901.187.494                |    |
| -     | KP chi cho đối tượng bắt buộc                                                                                                                                                         | 3.253.819.551              |                 | 3.253.819.551         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 3.253.819.551                                |                                                         |                       | 3.253.819.551              |    |
| -     | KP chi cho đối tượng bắt buộc trong thời gian chờ xử lý chưa có quyết định của cơ quan chuyên môn                                                                                     | 263.204.000                |                 | 263.204.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 263.204.000                                  |                                                         |                       | 263.204.000                |    |
| -     | KP chi cho đối tượng học viên cai nghiện tự nguyện                                                                                                                                    | 528.033.000                |                 | 528.033.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 528.033.000                                  |                                                         |                       | 528.033.000                |    |
| -     | KP trang phục viên chức, người lao động của Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy                                                                                                         | 59.000.000                 |                 | 59.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 59.000.000                                   |                                                         |                       | 59.000.000                 |    |
| -     | KP hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                                                   | 673.390.000                |                 | 673.390.000           |                       | 100.000.000       | 100.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 573.390.000                                  |                                                         |                       | 573.390.000                |    |
| -     | KP hỗ trợ hoạt động điều dưỡng người có công với cách mạng                                                                                                                            | 206.899.000                |                 | 206.899.000           |                       | 50.000.000        | 50.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 156.899.000                                  |                                                         |                       | 156.899.000                |    |
| -     | KP hỗ trợ 19 người có công khó khăn trong dịp kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước                                                                                  | 95.000.000                 |                 | 95.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 95.000.000                                   |                                                         |                       | 95.000.000                 |    |
| -     | KP thực hiện tổ chức hoạt động tri ân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng tỉnh Gia Lai                                                                                                     | 33.240.600                 |                 | 33.240.600            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 33.240.600                                   |                                                         |                       | 33.240.600                 |    |
| -     | KP sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng                                                                                                   | 1.100.000.000              |                 | 1.100.000.000         |                       | 110.000.000       | 110.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 990.000.000                                  |                                                         |                       | 990.000.000                |    |
| -     | KP mua xe ô tô cứu thương chuyên ngành                                                                                                                                                | 1.500.000.000              |                 | 1.500.000.000         |                       | 150.000.000       | 150.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.350.000.000                                |                                                         |                       | 1.350.000.000              |    |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                       | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                                                | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                                                                                                                | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|       |                                                                                                                                                                |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                                                                                                                |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                            |
| A     | B                                                                                                                                                              | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                    | 14                         |
| -     | KP quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                | 246.000.000                |                 | 246.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 246.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 246.000.000           |                            |
| -     | KP chi các hoạt động đảm bảo xã hội khác                                                                                                                       | 2.642.586.200              |                 | 2.642.586.200         |                       | 459.000.000       | 459.000.000                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 2.183.586.200                                |                                                         |                                                                      | 2.183.586.200         |                            |
| 3.2   | Chi hoạt động các đơn vị sự nghiệp xã hội                                                                                                                      | 3.686.223.396              | 3.212.800.944   | 473.422.452           |                       | 125.000.000       | 90.000.000                                                                    | 3.000.000                                                                                  | 32.000.000                                                                                                                                     |                         | 3.561.223.396                                | 3.079.800.944                                           | 50.000.000                                                           | 431.422.452           |                            |
| a     | Trung tâm Chăm sóc và điều dưỡng người có công                                                                                                                 | 1.466.930.774              | 1.324.418.432   | 142.512.342           |                       | 14.000.000        | 11.000.000                                                                    | 3.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 1.452.930.774                                | 1.299.418.432                                           | 25.000.000                                                           | 128.512.342           |                            |
| -     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                               | 1.324.418.432              | 1.324.418.432   |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.324.418.432                                | 1.299.418.432                                           | 25.000.000                                                           |                       |                            |
| -     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                         | 142.512.342                |                 | 142.512.342           |                       | 14.000.000        | 11.000.000                                                                    | 3.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 128.512.342                                  |                                                         |                                                                      | 128.512.342           |                            |
| +     | KP thực hiện cải cách tiền lương                                                                                                                               | 9.964.000                  |                 | 9.964.000             |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 9.964.000                                    |                                                         |                                                                      | 9.964.000             |                            |
| +     | KP chi hoạt động nghiệp vụ (Hỗ trợ cho 12 cụ đường lão bao gồm: Mua đồ dùng cá nhân, may quần áo, tiền xe các cụ đi bệnh viện, thuốc, ăn thêm ngày lễ tết...)  | 63.830.342                 |                 | 63.830.342            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 63.830.342                                   |                                                         |                                                                      | 63.830.342            |                            |
| +     | KP sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô cứu thương và xe ô tô 16 chỗ phục vụ công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công                                            | 25.518.000                 |                 | 25.518.000            |                       | 4.000.000         | 3.000.000                                                                     | 1.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         | 21.518.000                                   |                                                         |                                                                      | 21.518.000            |                            |
| +     | KP vệ sinh, bảo dưỡng, bơm ga máy điều hòa tất cả các phòng ở điều dưỡng và phòng ở các cụ, hội trường phục vụ công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công | 1.000.000                  |                 | 1.000.000             |                       | 1.000.000         | 1.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
| +     | KP mua Mô tơ bơm nước phục vụ công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công                                                                                  | 1.000.000                  |                 | 1.000.000             |                       | 1.000.000         | 1.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
| +     | KP lắp Camera phòng ở, hành lang khu nuôi dưỡng và điều dưỡng                                                                                                  | 4.000.000                  |                 | 4.000.000             |                       | 4.000.000         | 2.000.000                                                                     | 2.000.000                                                                                  |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
| +     | KP hỗ trợ công tác phòng cháy chữa cháy (Mua đồ bảo hộ lao động, tập huấn nghiệp vụ, mua thiết bị phòng cháy chữa cháy)                                        | 37.200.000                 |                 | 37.200.000            |                       | 4.000.000         | 4.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 33.200.000                                   |                                                         |                                                                      | 33.200.000            |                            |
| b     | Trung tâm Dịch vụ việc làm                                                                                                                                     | 2.219.292.622              | 1.888.382.512   | 330.910.110           |                       | 111.000.000       | 79.000.000                                                                    |                                                                                            | 32.000.000                                                                                                                                     |                         | 2.108.292.622                                | 1.780.382.512                                           | 25.000.000                                                           | 302.910.110           |                            |
| -     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                               | 1.888.382.512              | 1.888.382.512   |                       |                       | 83.000.000        | 51.000.000                                                                    |                                                                                            | 32.000.000                                                                                                                                     |                         | 1.805.382.512                                | 1.780.382.512                                           | 25.000.000                                                           |                       |                            |
| -     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                         | 330.910.110                |                 | 330.910.110           |                       | 28.000.000        | 28.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 302.910.110                                  |                                                         |                                                                      | 302.910.110           |                            |
| +     | KP thực hiện cải cách tiền lương                                                                                                                               | 31.706.542                 |                 | 31.706.542            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 31.706.542                                   |                                                         |                                                                      | 31.706.542            |                            |
| +     | KP sản giao dịch việc làm                                                                                                                                      | 137.203.568                |                 | 137.203.568           |                       | 28.000.000        | 28.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 109.203.568                                  |                                                         |                                                                      | 109.203.568           |                            |
| +     | KP Quỹ khen thưởng                                                                                                                                             | 162.000.000                |                 | 162.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 162.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 162.000.000           |                            |
| 4     | Chi sự nghiệp khác                                                                                                                                             | 87.000.000                 |                 | 87.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 87.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 87.000.000            |                            |
| -     | KP Ủy ban nhân dân hỗ trợ tết                                                                                                                                  | 87.000.000                 |                 | 87.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 87.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 87.000.000            |                            |

| Số TT           | Nội dung                                                                                                                                                         | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |    |                       |                            |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----|-----------------------|----------------------------|
|                 |                                                                                                                                                                  | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |    |                       |                            |
|                 |                                                                                                                                                                  | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |    |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|                 |                                                                                                                                                                  |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |    | Kinh phí không tự chủ |                            |
| Kinh phí tự chủ | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ                                                                                             |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách                                      |    |                       |                            |
| A               | B                                                                                                                                                                | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12 | 13                    | 14                         |
| III             | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA                                                                                                                               | 9.020.307.721              |                 | 9.020.307.721         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 9.020.307.721                                |                                                         |    | 9.020.307.721         |                            |
| 1               | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                      | 7.604.724.321              |                 | 7.604.724.321         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 7.604.724.321                                |                                                         |    | 7.604.724.321         |                            |
| 1.1             | Văn phòng Sở                                                                                                                                                     | 7.553.923.903              |                 | 7.553.923.903         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 7.553.923.903                                |                                                         |    | 7.553.923.903         |                            |
| a               | CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                | 6.141.343.400              |                 | 6.141.343.400         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 6.141.343.400                                |                                                         |    | 6.141.343.400         |                            |
| -               | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                          | 6.141.343.400              |                 | 6.141.343.400         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 6.141.343.400                                |                                                         |    | 6.141.343.400         |                            |
| +               | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                  | 6.141.343.400              |                 | 6.141.343.400         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 6.141.343.400                                |                                                         |    | 6.141.343.400         |                            |
| b               | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                                                       | 1.412.580.503              |                 | 1.412.580.503         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.412.580.503                                |                                                         |    | 1.412.580.503         |                            |
| -               | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                      | 1.058.580.503              |                 | 1.058.580.503         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.058.580.503                                |                                                         |    | 1.058.580.503         |                            |
| +               | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                                                           | 1.058.580.503              |                 | 1.058.580.503         |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 1.058.580.503                                |                                                         |    | 1.058.580.503         |                            |
| -               | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                    | 354.000.000                |                 | 354.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 354.000.000                                  |                                                         |    | 354.000.000           |                            |
| +               | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                                                                                                           | 239.000.000                |                 | 239.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 239.000.000                                  |                                                         |    | 239.000.000           |                            |
| +               | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                                                 | 115.000.000                |                 | 115.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 115.000.000                                  |                                                         |    | 115.000.000           |                            |
| 1.2             | Trung tâm Dịch vụ việc làm                                                                                                                                       | 50.800.418                 |                 | 50.800.418            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 50.800.418                                   |                                                         |    | 50.800.418            |                            |
| a               | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                                                       | 50.800.418                 |                 | 50.800.418            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 50.800.418                                   |                                                         |    | 50.800.418            |                            |
| -               | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                                                      | 50.800.418                 |                 | 50.800.418            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 50.800.418                                   |                                                         |    | 50.800.418            |                            |
| +               | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                                                           | 50.800.418                 |                 | 50.800.418            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 50.800.418                                   |                                                         |    | 50.800.418            |                            |
| 2               | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                            | 581.025.000                |                 | 581.025.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 581.025.000                                  |                                                         |    | 581.025.000           |                            |
| 2.1             | Văn phòng Sở                                                                                                                                                     | 546.025.000                |                 | 546.025.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 546.025.000                                  |                                                         |    | 546.025.000           |                            |
| a               | CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                | 110.000.000                |                 | 110.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 110.000.000                                  |                                                         |    | 110.000.000           |                            |
| -               | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 110.000.000                |                 | 110.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 110.000.000                                  |                                                         |    | 110.000.000           |                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                        | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
|       |                                                                                                                                 | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                                                                                 | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|       |                                                                                                                                 |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      | Kinh phí không tự chủ |                            |
|       |                                                                                                                                 |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ |                       |                            |
| A     | B                                                                                                                               | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                    | 14                         |
| +     | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình                                    | 110.000.000                |                 | 110.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 110.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 110.000.000           |                            |
| b     | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                      | 436.025.000                |                 | 436.025.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 436.025.000                                  |                                                         |                                                                      | 436.025.000           |                            |
| -     | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                     | 433.000.000                |                 | 433.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 433.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 433.000.000           |                            |
| +     | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                          | 433.000.000                |                 | 433.000.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 433.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 433.000.000           |                            |
| -     | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình                                                                   | 3.025.000                  |                 | 3.025.000             |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 3.025.000                                    |                                                         |                                                                      | 3.025.000             |                            |
| +     | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                | 3.025.000                  |                 | 3.025.000             |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 3.025.000                                    |                                                         |                                                                      | 3.025.000             |                            |
| 2.2   | Trung tâm Dịch vụ việc làm                                                                                                      | 35.000.000                 |                 | 35.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 35.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 35.000.000            |                            |
| a     | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                      | 35.000.000                 |                 | 35.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 35.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 35.000.000            |                            |
| -     | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                     | 35.000.000                 |                 | 35.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 35.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 35.000.000            |                            |
| +     | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                          | 35.000.000                 |                 | 35.000.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 35.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 35.000.000            |                            |
| 3     | Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội                                                                                                    | 697.822.400                |                 | 697.822.400           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 697.822.400                                  |                                                         |                                                                      | 697.822.400           |                            |
| 3.1   | Văn phòng Sở                                                                                                                    | 395.961.100                |                 | 395.961.100           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 395.961.100                                  |                                                         |                                                                      | 395.961.100           |                            |
| a     | CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                               | 100.201.100                |                 | 100.201.100           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 100.201.100                                  |                                                         |                                                                      | 100.201.100           |                            |
| -     | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                         | 100.201.100                |                 | 100.201.100           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 100.201.100                                  |                                                         |                                                                      | 100.201.100           |                            |
| +     | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 100.201.100                |                 | 100.201.100           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 100.201.100                                  |                                                         |                                                                      | 100.201.100           |                            |
| b     | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                      | 295.760.000                |                 | 295.760.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 295.760.000                                  |                                                         |                                                                      | 295.760.000           |                            |
| -     | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                     | 295.760.000                |                 | 295.760.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 295.760.000                                  |                                                         |                                                                      | 295.760.000           |                            |
| +     | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                          | 295.760.000                |                 | 295.760.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 295.760.000                                  |                                                         |                                                                      | 295.760.000           |                            |
| 3.2   | Trung tâm Dịch vụ việc làm                                                                                                      | 301.861.300                |                 | 301.861.300           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 301.861.300                                  |                                                         |                                                                      | 301.861.300           |                            |
| a     | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                      | 301.861.300                |                 | 301.861.300           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 301.861.300                                  |                                                         |                                                                      | 301.861.300           |                            |
| -     | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                                                     | 301.861.300                |                 | 301.861.300           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 301.861.300                                  |                                                         |                                                                      | 301.861.300           |                            |
| +     | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                                                          | 301.861.300                |                 | 301.861.300           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 301.861.300                                  |                                                         |                                                                      | 301.861.300           |                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |    |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|----|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                            |    |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      | Số phí đơn vị được sử dụng |    |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      |                            |    |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ      |    |
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                         | 14 |
| 4     | Chi sự nghiệp quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 136.736.000                |                 | 136.736.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 136.736.000                                  |                                                         |                                                                      | 136.736.000                |    |
| 4.1   | Văn phòng Sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 136.736.000                |                 | 136.736.000           |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 136.736.000                                  |                                                         |                                                                      | 136.736.000                |    |
| a     | CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 49.284.000                 |                 | 49.284.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 49.284.000                                   |                                                         |                                                                      | 49.284.000                 |    |
| -     | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 49.284.000                 |                 | 49.284.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 49.284.000                                   |                                                         |                                                                      | 49.284.000                 |    |
| +     | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 49.284.000                 |                 | 49.284.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 49.284.000                                   |                                                         |                                                                      | 49.284.000                 |    |
| b     | CTMTQG xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 87.452.000                 |                 | 87.452.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 87.452.000                                   |                                                         |                                                                      | 87.452.000                 |    |
| -     | Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới | 16.740.000                 |                 | 16.740.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 16.740.000                                   |                                                         |                                                                      | 16.740.000                 |    |
| -     | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                    | 70.712.000                 |                 | 70.712.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 70.712.000                                   |                                                         |                                                                      | 70.712.000                 |    |